

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2022 của UBND huyện Vân Canh)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	56.830.000.000	63.000.000.000	64.254.471.848	42.821.487.325	113,06%	67,97%
I	Thu nội địa thường xuyên	56.830.000.000	63.000.000.000	63.400.294.348	42.154.809.825	111,56%	66,91%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý			264.252.440	1.443.140		
-	Thuế giá trị gia tăng			263.530.870	721.570		
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			721.570	721.570		
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thu khác						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý			227.137.900			
-	Thuế giá trị gia tăng			4.872.200			
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp			222.265.700			
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra nước ngoài</i>						
-	Thuế tài nguyên						
-	Thu khác						
3	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế tài nguyên						
-	Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	44.130.000.000	47.230.000.000	49.707.738.435	31.036.028.796	112,64%	65,71%
-	Thuế giá trị gia tăng	39.490.000.000	42.470.000.000	46.521.339.654	28.543.549.922	117,81%	67,21%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	790.000.000	830.000.000	2.645.561.536	1.975.517.457	334,88%	238,01%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt	30.000.000	30.000.000	23.875.828			
-	Thuế tài nguyên	3.820.000.000	3.900.000.000	516.961.417	516.961.417	13,53%	13,26%
-	Thuế môn bài						
-	Thu khác						
5	Lệ phí trước bạ	4.000.000.000	4.100.000.000	4.259.621.540	4.054.924.900	106,49%	98,90%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			3.310.357			
8	Thuế Thu nhập cá nhân	1.200.000.000	1.600.000.000	1.169.854.360	1.154.201.321	97,49%	72,14%
9	Thuế bảo vệ môi trường						
10	Phí, lệ phí	600.000.000	670.000.000	774.427.251	198.484.008	129,07%	29,62%
11	Tiền sử dụng đất	5.000.000.000	7.000.000.000	662.033.750	662.033.750	13,24%	9,46%
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.000.000.000	1.200.000.000	1.339.930.079	1.326.063.079	133,99%	110,51%
13	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			20.000.000			
14	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế						
15	Thu khác ngân sách	900.000.000	1.200.000.000	4.971.988.236	3.721.630.831	552,44%	310,14%
16	Thu tại xã						
17	Thu cấp quyền khai thác khoáng sản						
II	Các khoản huy động, đóng góp			854.177.500	666.677.500		
1	Các khoản đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			716.677.500	666.677.500		
2	Các khoản huy động, đóng góp khác			137.500.000			
B	THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH	148.999.000.000	148.999.000.000	209.546.363.770	164.541.133.312	140,64%	110,43%
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	148.999.000.000	148.999.000.000	203.266.413.463	163.510.375.840	136,42%	109,74%
-	Bổ sung cân đối	110.625.000.000	110.625.000.000	137.834.330.000	110.625.000.000	124,60%	100,00%
-	Bổ sung có mục tiêu	38.374.000.000	38.374.000.000	65.432.083.463	52.885.375.840	170,51%	137,82%
	BS có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước						
II	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			6.279.950.307	1.030.757.472		
C	THU CHUYỂN NGUỒN		8.143.000.000	108.986.869.930	106.084.875.551		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH			3.409.296.487	75.344.766		
	TỔNG SỐ (A+B+C+D)	205.829.000.000	220.142.000.000	386.197.002.035	313.522.840.954	187,63%	142,42%